

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Về việc chi trả tiền lương và thù lao Viên chức quản lý năm 2018

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-VIMCC ngày 01/10/2018 của Giám đốc Công ty về việc Ban hành qui định quản lý khoán chi phí và phân phối tiền lương, thu nhập trong Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin;

Căn cứ biên bản rà soát tình hình thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ công văn số 1887/TKV-KS ngày 17/4/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty năm 2018.

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin kính trình Đại hội về việc chi trả tiền lương Người quản lý (NQL) Công ty năm 2018 (có phụ lục chi tiết kèm theo), cụ thể như sau:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Quỹ lương NQL theo kế hoạch năm 2018: | 1.668.000.000 đồng |
| 2. Quỹ lương NQL Tập đoàn duyệt năm 2018: | 1.119.042.000 đồng |
| 3. Quỹ lương NQL Công ty quyết toán năm 2018: | 1.119.042.000 đồng |

Kính trình Đại hội xem xét và thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Duẩn

PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Kèm theo báo cáo số 06/BC-VIMCC ngày 25 tháng 4 năm 2019)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ tên	Chức danh	Quỹ lương NQL tính theo lương cơ sở				Quỹ lương quyết toán				Thu nhập bình quân NQL năm 2018 (đ/người/tháng)
			Số người	Số tháng	Mức lương (đ/tháng)	Quỹ lương kế hoạch	Số tháng	Quỹ lương NQL TKV duyệt	Tiền lương tham gia trực tiếp công trình	Tổng cộng	
1	Đỗ Hồng Nguyên	GĐ	1	5	26.000.000	130.000.000	5	110.543.663	25.000.000	135.543.663	27.108.733
2	Lê Văn Duẩn	GĐ	1	7	26.000.000	182.000.000	7	154.761.128	35.000.000	189.761.128	27.108.733
3	Nguyễn Việt Cường	PGĐ	1	12	23.000.000	276.000.000	12	234.692.699	48.000.000	282.692.699	23.557.725
4	Lê Việt Phương	PGĐ	1	12	23.000.000	276.000.000	12	234.692.699	48.000.000	282.692.699	23.557.725
5	Đào Ngọc Hiệp	PGĐ	1	4	23.000.000	92.000.000	4	78.230.900	12.000.000	90.230.900	22.557.725
6	Trần Thị Minh Thu	TB KS	1	12	23.000.000	276.000.000	12	234.692.699		234.692.699	19.557.725
7	Phùng Đức Trường	KTT	1	4	21.000.000	84.000.000	4	71.428.212		71.428.212	17.857.053
	Tổng cộng					1.316.000.000		1.119.042.000	168.000.000	1.287.042.000	

